

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026 GHÉP 3,4,5 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1.	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên (kết hợp với bầy bàn tay, nắm, mở bày tay quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi tay (vỗ 2 tay vào nhau, phía trước, phía sau, trên đầu; kết hợp kiễng chân; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao).	- Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân	1->9	
2.	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Co và duỗi tay (vỗ 2 tay vào nhau, phía trước, phía sau, trên đầu; kết hợp kiễng chân; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao).	- Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3.	5	- Thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Cúi về phía trước, ngửa người ra sau(kết hợp giơ tay lên cao, chân bước sang phải, sang trái). - Quay sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái).	- Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		

			- Nghiêng người sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 tuổi - Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ			
4.	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4,5t - Bật xa 20-25cm, 35-40cm,40-50cm (1,4,6) * 4,5 tuổi: - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát (4) - Đi khụy gối (1) - Nhảy lò cò 3-5m (7)	- Đi kiễng gót (1,9) - Đi trong đường hẹp (2) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát (3,4) - Bật tại chỗ (3,4) - Bật về phía trước (4,6)	1,2,3,4,5,6,7,9	
5.	4	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m	- Bật qua bật cản 20-25 cm (4) - Bật nhảy từ trên cao xuống 35-50 cm (6) - Bật tách khớp chân qua 5-7 ô (5)	- Đi bằng gót chân (3) - Đi lùi (2) - Đi trên vạch kẻ trên sàn (7) - Bật liên tục về phía trước (3)	1,2,3,4,5,6,7	
6.	5	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.		- Đi bằng mép ngoài bàn chân (3) - Đi trên ván kê dốc (9) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi (2) - Đi trên dây đặt trên sàn nhà (7) - Bật liên tục vào vòng (3)	1,2,3,4,5,6,7,9	

7.	3	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	*3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (6) - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (6)	- Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc (5) - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc (8)	5,6,8	
8.	4	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn (5) - Chạy thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn (8)	5,6,8	
9.	5	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh (5) - Chạy thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh (8)	5,6,8	
10.	3	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m) + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	*3,4,5 tuổi - Ném xa bằng 1 tay (1,6) - Ném trúng đích bằng 1 tay (5,6) - Ném xa bằng 2 tay (2,9) * 4,5T: - Tung bóng lên cao và bắt (3) - Đập và bắt bóng tại chỗ(7)	- Lăn bóng với cô (4) - Tung bóng với cô (3) - Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay(7) - Đập bắt bóng với cô (7) - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang (8) - Chuyển bắt bóng theo hàng dọc (9)	1,2,3,5,6,7,8,9	
11.		- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:		- Tung bắt bóng với	1,2,3,4,5,6,7,8	

	4	+ Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên tiếp không làm rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp		người đối diện (4) - Chuyên bắt bóng qua đầu(8) - Chuyên bắt bóng qua chân(9)	,9	
12.	5	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt bóng này 4-5 lần liên tiếp		- Tung bắt bóng tại chỗ(7) - Đi và đập bắt bóng(9) - Ném trúng đích bằng 2 tay (6) - Ném bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m(4) - Chuyên bắt bóng qua đầu chân(8)	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
13.	3	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: - Trườn theo hướng thẳng(6) - Bò chui qua cổng (3,7) * Chung 4,5t: - Chạy chậm 60 m, 120m(9) - Chạy 15m- 18m trong khoảng 10 giây(8) - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m, 4-5m)(1,6)	- Bò theo hướng thẳng(1) - Trườn về phía trước(4) - Trườn theo hướng đích dắc(7) - Bò theo hướng đích dắc(2) - Bước lên xuống bậc cao 30cm(8) - Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng(8)	1,2,3,4,6,7,8,9	
14.		- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m	- Bò đích dắc qua 5 điểm, 7 điểm (2)	- Trèo qua ghế dài 1,5mx30cm(4)		

	4	- trong khoảng 10 giây + Ném trúng đích ngang (xa 2 m) - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m không lệch ra ngoài)	- Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m, 1,5m x 0,6m(3,7) - Trèo lên 5-7 gióng thang(8)		1,2,3,4,6,7,8,9	
15.	5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong khoảng 10s + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m) + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30cm(4,6)	1,2,3,4,6,7,8,9	
16.		- Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau	*3,4,5T: - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay(Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay, Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....) + Cài, cời cúc + Xé(đường thẳng, vòng cung	- Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc	1->9	
17.	3	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cời cúc.	+ Tô(đồ theo nét, hình) * 4,5 T + Xâu,buộc dây + Cắt (Đường thẳng,vòng cung)			
18.		- Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay		- Gập giấy - Vẽ hình.		
19.		- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay -				

	4	mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	+ Lắp ráp(Ghép hình)			
20.		- Trẻ thực hiện được các vận động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Bẻ nắn - Đồ theo nét. + Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn		
21.	5	- Trẻ biết phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)				
22.	5	* Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút		- Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút		
23.		* Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng		- Giữ đầu tóc quần áo	4	

				gọn gàng		
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
24.	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (<i>thịt, cá, trứng, sữa, rau,...</i>).	* 3,4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng ...).	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	1,2,6	
25.		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau,...			1,2,6	
26.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.			2	
27.	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt cá,... có nhiều chất đạm + Rau, quả chín có nhiều vitamin		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	1,2,6	
28.		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			2,6	
29.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1,2	
30.		- Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm		- Phân loại một số thực		

		khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả.		phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2,5,6	
31.		- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			1,2,6	
32.	5	- Trẻ biết: Ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			2	
33.	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn + Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3,6,9	
34.		- Sử dụng bát thìa cốc đúng cách.	* 3,4,5 tuổi - Tập đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng * 4,5 tuổi		1,3,9	
35.		- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		1,6,9	

	4	mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
36.		- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			1, 9	
37.	5	- Trẻ thực hiện được một số công việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong gội/giặt nước cho sạch.		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách	1,6,9	
38.		- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.			5,8	
39.	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 tuổi - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.			
40.		- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết, lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm * 4,5 tuổi		3,4,8	

			+ Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Cách phòng tránh đơn giản.			
41.	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã			3,4,8	
42.		- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.				
43.	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết		

		+ Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường				
44.		- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.			3,4	
45.		- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	* 3.4.5 tuổi - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn những vận dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		4,5,7	
46.		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.				
47.	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can.			4,5,6	

		+ Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.				
48.		- Trẻ nhận ra bếp đang đun, nồi canh, nồi cơm, phích nước nóng, ấm nước...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			3,4,5,7	
49.		- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			5,6	
50.	4	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			5,8	
51.		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.				

	4	+ Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			3,5,7	
52.	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			4,8	
53.		- Trẻ biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			5	
54.		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			1,3,8	
55.		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn:				

	5	+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			1,3,7,9	
56.		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...			6,7,9	
2. Giáo dục phát triển nhận thức						
a. Khám phá khoa học						
57.	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số; các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công		1,2,4,5,7,8,9	
58.		- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			2,4,5,6,7,8	

59.		- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây hoa, quả quen thuộc(tác hại đối với con người; tác hại của con vật, cây, hoa ,quả) - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông. * 4,5T: - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		6, 5	
60.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			2,3,5, 7,9	
61.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			1,2,3,5	
62.	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?”....	- Quan sát, phán đoán giữa con vật, cây với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo(1-2, 2-3 dấu hiệu)		1,2,4,5,6,7	
63.		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Phân loại một số phương tiện giao thông theo (1-2, 2,3 dấu hiệu)		1,2,5,6,7	

64.		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của (2 con vật, cây, hoa, quả - Một số con vật, cây, hoa, quả) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật (Theo 1-2, 2-3 dấu hiệu)		1,2,5,7	
65.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			2,3,5,6,7,9	
66.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			2,3,4,5,7,8,9	
67.		- Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?		- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	2,5	

68.	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,4,6	
69.	5	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			1,2,3,5,7,8	
70.		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,2,3,5,7,8,9	
71.		- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau			1,3,5, 6,7	

72.	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	* 3,4,5 tuổi - Quan sát,phán đoán, mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi		5, 6,7	
73.	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.			5	
74.		- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7,5	
75.	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			5	
76.		- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau				

77.	3	- Trẻ biết mô tả 1 số dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	* 3,4,5 tuổi. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của chúng đến sinh hoạt của trẻ; con người; thứ tự các mùa. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. * 4,5 tuổi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Một số tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	5,6,7,8	
78.		- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...			5,6,7	
79.	4	- Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			5,6,8	
80.		- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			5,6,9	
81.	5	- Trẻ biết nhận xét thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của 1 số đối tượng được quan sát.		- Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	5,6,8	

82.		- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			5,6,9	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
83.	3	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng trong (phạm vi 5 và đếm theo khả năng, phạm vi 10 và đếm theo khả năng) * 4,5 t: - Chữ số, số lượng và số thứ tự (trong phạm vi 5, trong phạm vi 10) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày(số nhà, biển số xe...)	- 1 và nhiều.	1,3,4,8,9	
84.		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
85.		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
86.		- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			1,4,8,9	
87.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
88.	4	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh,				

		hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
89.		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
90.		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,8,9	
91.		- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1,4,8,9	
92.		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
93.		- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
94.		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày			7	
95.		- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...				
96.		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
97.	5	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất,		- Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	1,3,4,8,9	

		ít hơn, ít nhất.				
98.		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
99.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			1,4,8,9	
100.		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			8,9	
101.		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			7	
102.	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 4,5 tuổi - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ - So sánh 2 đối tượng về kích thước	6	
103.	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.				
104.	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.				
105.		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
106.		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
107.	3	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn;	* 4,5 tuổi - Đo độ dài một vật (bằng			

		cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	một đơn vị đo, bằng các đơn vị đo khác nhau) đo.		6	
108.	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị	6,5	
109.	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
110.	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 4,5 tuổi. Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết gọi tên các hình: hình Tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật và nhận diện các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để chắp ghép.	3,4,6,7	
111.	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật		
112.		- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác				

		nhau để tạo ra các hình đơn giản				3,7	
113.	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học phẳng bằng các cách khác nhau		3,7	
114.	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so bản thân.	* 4,5 tuổi - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác, (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2	
115.	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		2	
116.		- Trẻ biết mô tả 1 số sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.					
117.	5	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với một vật nào đó làm chuẩn.		2	
118.		- Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần		7	
C. Khám phá xã hội							

119.	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên lớp mẫu giáo, tên công việc của cô giáo. - Tên các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. * 4,5 tuổi - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	- Biết tên đồ dùng, đồ chơi của lớp	2	
120.		- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và thành viên trong gia đình.			3	
121.		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
122.		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
123.	4	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm của các bạn. - Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. - Biết công việc của cô giáo và các cô bác trong trường.		2	
124.		- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3	
125.		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
126.		- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
127.		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
128.		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò				

		chuyện.				
129.	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			- Nói được ngày sinh, vị trí của trẻ trong gia đình. - Đặc điểm của trường, lớp mầm non. - Sở thích của các thành viên trong gia đình	2
130.		- Trẻ nói tên, tuổi giới tính, công việc hàng ngày của 1 số thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				3
131.		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện ...				3
132.		- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1
133.		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
134.		- Trẻ nói tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.				
135.	3	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	* 3,4,5 tuổi. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến			
136.	4	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ,				

		sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 tuổi. - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.			
137.	5	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			4	
138.	3	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.		- Cờ tổ quốc	1,6,7,9	
139.		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương .			9	
140.	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	* 3,4,5 tuổi. - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		1,6,7,9	
141.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	* 4,5 tuổi - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương đất nước.		9	
142.	5	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên".			1,7	

143.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			9	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ						
144.	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ"	* 3, 4, 5t - Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; được 2-3 yêu cầu; được 2-3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng giao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với lứa tuổi. * 4, 5t - Nghe hiểu nội dung các câu phức	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng đơn giản, gần gũi quen thuộc với trẻ	1,2,3,4,6,9	
145.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi với trẻ : quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			1,3,4,6,8,9	
146.		- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được 1 số câu hỏi đơn giản của người đối thoại			2,3,6,7,8	
147.	4	- Trẻ thực hiện được 1, 2 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các biểu cảm.	2,3,4,7,8	
148.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			1,3,4,6,8,9	
149.		- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại			5,6,7	
150.		- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng trước bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	1,3,7,8	

	5	trái				
151.		- Trẻ hiểu nghĩa 1 số từ khái quát: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng trong gia đình, đồ dùng học tập . . .)			1,2,3,4,5,6,7,8	
152.		- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			2,4,5	
153.		- Trẻ nói rõ các tiếng		- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ	5,7,9	
154.		- Trẻ biết sử dụng được 1 số từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm...	* 3, 4, 5t - Phát âm các tiếng (Của tiếng Việt; Có chứa các âm khó; Có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	1,3,4,6,7	
155.		- Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (bằng các câu đơn, mở rộng; câu ghép; rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau)		4,5,6,7,8,9	
156.		- Trẻ kể lại 1 số sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		2,3,4,6	
157.	3	- Trẻ đọc thuộc 1 số bài thơ, ca dao, đồng dao	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, hò, vè		1,2,4,5,8	
158.		- Trẻ biết kể truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn	- Kể lại (Một vài tình tiết của truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe;		3,5,7,8,9	
159.		- Trẻ biết bắt chước 1 số giọng nói của nhân vật trong truyện.			3,6,8	
160.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Vâng ạ”, “ Dạ”; “ Thưa”... trong giao tiếp.			1,2,3	
161.		- Trẻ nói đủ nghe không nói lí nhí.			2,4,8	
162.	4	- Trẻ nói rõ được để người nghe có thể hiểu được		- Trả lời câu hỏi “Để làm gì?”	1,6,7,9	
163.		- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	2,3,4,7	
164.		- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn,			5,6,8,9	

		câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	Truyện đã được nghe theo trình tự)			
165.		- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết; theo trình tự)		2,3,6,9	
166.		- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 4, 5t		1,2,3,4,5,7,8	
167.		- Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu, kết thúc	- Đóng kịch * 3, 4t		3,6,9	
168.		- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai” ; “ Cái gì” ; “ Ở đâu” ; “ Khi nào?”		5,6,8	
169.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”, : “Cảm ơn”, “Xin lỗi”,... trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,2,3	
170.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở			2,4,8,9	
171.	5	- Trẻ kể có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân , so sánh: "Tại sao?" ; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?"	7,8,9	
172.		- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.		- Đặt các câu hỏi: “tại sao?”, “như thế nào?”, “làm bằng gì?”	4,6,8	
173.		- Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh		- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng	2,5,6,8	
174.		- Trẻ biết miêu tả sự việc với 1 số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	2,3,6	
175.		- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ ca dao, đồng dao			1,3,4,5	

176.		- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện			3,6,9	
177.		- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện			8	
178.		- Trẻ biết sử dụng các từ: " Cảm ơn"; " xin lỗi"; "Xin phép"; " thưa"; "ạ"; "vâng"...phù hợp với tình huống			1,3	
179.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			2,4	
180.	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh	* 3, 4, 5t - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...) - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc" truyện.	5, 7,9	
181.		- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh			4,5,6,7,9	
182.		- Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc			1,4,5,7, 9	
183.	4	- Trẻ biết chọn sách để xem	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách		4,5,8	
184.		- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh			5	
185.		- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).			1,4,5,9	
186.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..			1,3,4	
187.		- Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên,			7,9	

		làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	* 4, 5t - Tập tô đồ các nét chữ - Nhận dạng (Một số chữ cái, các chữ cái) - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách			
188.	5	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem	- “Đọc truyện qua tranh vẽ” - Bảo vệ sách	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái tên của mình	4,5,6	
189.		- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			5,6	
190.		- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			5,9	
191.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa, biển báo giao thông,...			1,3,4	
192.		- Trẻ nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.			3,5,7,9	
193.		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.			4,6,9	
194.		*Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.		2	
195.		*Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động		7	
196.		*Trẻ biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện	- Biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện			

197.	5	*Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói		7	
198.		*Trẻ không nói tục, chửi bậy	- Không nói tục, chửi bậy		2	
199.		*Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh		1,4	
200.		*Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách	- Thể hiện sự thích thú với sách		7,9	
201.		*Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói		9	
202.		*Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	- Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân		9	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm xã hội

203.	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3,4 tuổi - Tên, tuổi, giới tính của bản thân * 4,5 tuổi - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Những điều bé thích, không thích.	2	
204.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích				
205.	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.				
206.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được				

207.	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà điện thoại.				
208.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.				
209.		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bề ngoài, giới tính và sở thích và khả năng)				
210.		- Trẻ biết mình là con/ cháu /anh chị em trong gia đình.				
211.		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, Cô giáo những việc vừa sức.			2	
212.	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.			3	
213.		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			3	
214.	4	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			1,2,3,5,6,7	
215.		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn vệ			1,2,3,5,6,7,9	
					1,3,5,6	
					1,3,5,6,7,9	

		sinh)				
216.	5	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi.		- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	1,3,6,7	
217.		- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			1,3,6,7	
218.	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh.	*3,4,5t - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.		2	
219.		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.			2	
220.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.			9	
221.		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		9	
222.	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh.	* 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử		2	
223.		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	* 3,4 tuổi - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		9	
224.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			9	
225.	4	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
226.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước			9	
227.		- Trẻ nhận biết được một số trạng thái			2	

		cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh ảnh qua nét mặt. Cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau.		
228.	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ		- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	2	
229.		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè		- Quan tâm đến di tích lịch sử	2	
230.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			9	
231.		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
232.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.				
233.	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời cha mẹ.	* 3,4,5T - Một số quy định ở lớp và gia đình nơi công cộng (Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến qua tâm tâm	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chơi hoà thuận với bạn.	1,3,8	
234.		- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở..			1,3,8	
235.		- Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô,			1,4,8	

		bạn nói	đến người thân trong gia đình(bố, mẹ, anh, chị, em ruột)			
236.		- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3,4,5,6,8,9	
237.	4	- Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà cha mẹ.	- Hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”(Nhận biết, phân biệt, nhận xét) *4,5T		1,3,8	
238.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép(lịch sự)		1,4,7,8	
239.		- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			1,4,7,8	
240.		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Hợp tác		4,7,8	
241.		- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung(Chơi, trực nhật...)	- Quan tâm, giúp đỡ bạn * 3,4T		4, 7,8,9	
242.		- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ với bạn	1,3,8	
243.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1,8	
244.		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác			1,4,7	
245.		- Trẻ biết chờ đến lượt			1,3,8	
246.		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi,				

		thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn			4,8	
247.	5	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)			8,9	
248.		- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	* 3,4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		4,5,6	
249.	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			4,5,7,9	
250.		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			4,5,6	
251.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			5,8	
252.		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			1,3,5	
253.	4	- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			5,8	
254.		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			6,8	
255.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			7,8	
256.	5	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường(Không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa)			6	
257.		- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn.			5	
258.		* Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân		- Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	2	
259.		* Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân.		- Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	7	

260.	5	* Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc		- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	7	
261.		* Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.		- Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	5	
262.		* Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích		- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	5	
263.		* Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi		- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	6	
264.	5	* Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi		- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	9	
265.		* Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên		- Có nhóm bạn chơi thường xuyên	7	
266.		* Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.		- Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.	5	
267.	5	* Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác		- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	5	
268.		* Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết		- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	4	

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
269.	3	- Trẻ vui sướng vỗ tay, khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng	* 3, 4t - Bộc lộ cảm xúc (phù hợp) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->9
270.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú(hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng giao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			1->9
271.		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3,4,6,7,9
272.	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			1->9
273.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			1->9
274.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm của mình (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.			1->9
275.		- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát của	4,6,9

	5	của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.		địa phương, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
276.		- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.			1,3,5,7,8,9	
277.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình.			1,2,5,6	
278.	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5t - Nghe (Các bài hát, bản nhạc(thiếu nhi, dân ca); nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca); nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển)		1,2,3,5,7,9	
279.		- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	2,3,4,5,6,7,8	
280.		- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Hát đúng giai điệu bài hát (thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		2,3 ,6,8,9	
281.		- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Vận động (đơn giản theo		1,2,6,7	
282.		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán				

		thành sản phẩm đơn giản	nhịp điệu các bài hát, bản nhạc; nhịp nhàng theo giai điệu của các bài hát, bản nhạc; nhịp nhạc theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.) - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách (nhịp, tiết tấu) - Nhận xét sản phẩm tạo hình (về màu sắc, hình dáng/đường nét; về màu sắc, hình dáng/đường nét bố cục) * 4,5t - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để ra các sản phẩm tạo hình. * 3, 4t - Sử dụng (một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm; các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm (có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét)		1,3,5,6,7	
283.		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối			1,2,6	
284.		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			2,4,5,7	
285.		- Trẻ nhận xét được một số sản phẩm tạo hình			2,4,9	
286.		- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			1->9	
287.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)			1->9	
288.		- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			1,2,5,6	
289.	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục.			3,7,8,9	
290.		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			2,4,6	
291.		- Trẻ biết làm lốm, dõ bẹt, bẻ lẹo,			6	

		vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.				
292.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			2,4,7	
293.		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng			4,6,9	
294.	5	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...		- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm, tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục.	1->9	
295.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			1->9	
296.		- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			2,4,5,8	
297.		- Trẻ biết phối hợp với các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			1,5,7,8,9	
298.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			2,3,4,9	
299.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân			1,6,8,9	

		đổi.				
300.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			2,4,7,9	
301.		- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dạng, bố cục			4,6,9	
302.		-Trẻ biết vận động theo ý thích của các bài hát, bản nhạc quen thuộc	*3, 4, 5t - Đặt tên cho sản phẩm của mình * 4, 5t - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1,5,7,8,9	
303.		- Trẻ tạo ra một số sản phẩm tạo hình theo ý thích.			2,3,5,7,8,9	
304.	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			5,8,9	
305.	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.			1,2,3,6	
306.		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			1,3,7,8	
307.		Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			1,2,8,9	
308.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			5,7,9	
309.		- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (1 câu hoặc 1 đoạn).	1,2->7,8	
310.		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			3,5,7	
311.	5	Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.				

312.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5,9	
------	--	--	--	--	-----	--

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
Từ ngày 15/9 - 10/10/2025	1	Trường mầm non – Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	- Khai giảng (5/9/2025) - Tết trung thu (06/10/2025)	4
			Lớp học của bé	2		
			Đồ dùng đồ chơi của bé	3		
			Bé vui đón tết trung thu	4		
Từ ngày 13/10 – 31/10/2025	2	Bản thân	Bé giới thiệu về mình	5		3
			Cơ thể kỳ diệu của bé	6		
			Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh	7		
Từ ngày 03/11 - 28/11/2025	3	Gia đình – Ngày 20/11	Gia đình và họ hàng của bé	8	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4
			Ngôi nhà thân yêu của bé	9		
			Ngày hội của cô giáo	10		
			Đồ dùng trong gia đình bé	11		
Từ ngày 01/12 - 26/12/2025	4	Các ngành	Nghề nông	12		4
			Nghề xây dựng	13		
			Nghề dịch vụ	14		

		nghề phổ biến	Thành lập QĐNDVN	15		
Từ ngày 29/12 đến 16/01/2026	5	Nước và các HTTN	Nước – nguồn sống của con người	16		3
			Hiện tượng tự nhiên quanh bé	17		
			Mùa hè kì diệu	18		
Từ ngày 19/01 - 27/02/2026	6	Thế giới thực vật - tết và mùa xuân	Cây xanh- người bảo vệ trái đất	19	- Tết nguyên đán (16/02 - 22/02/2026)	5
			Một số loại hoa	20		
			Một số loại quả	21		
			Bé vui đón tết	22		
			Một số loại rau, củ	23		
Từ ngày 02/03 đến 27/03/2026	7	Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày 8/3	Ngày hội 8/3	24		4
			PTGT đường bộ	25		
			PTGT đường thủy - đường hàng không	26		
			Các quy định giao thông	27		
Từ ngày 30/03- 24/04/2026	8	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình	28		
			Động vật sống trong rừng	29		
			Động vật sống dưới nước	30		

			Côn trùng và chim	31		4
Từ ngày 27/4 đến 22/05/2026	9	QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi	Bé yêu quê hương- đất nước	32		4
			Bác Hồ kính yêu	33		
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	34		
			Tết thiếu nhi	35		
Tổng kết năm học						

BAN GIÁM HIỆU PHÊ DUYỆT

Hoàng Thị Lệ Hằng